

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2018/DS-PT

Ngày 29 - 3 - 2018

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 20, 29 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp dân sự đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu phố 0, thị trấn T, huyện T, tỉnh L.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1975 .

Địa chỉ: Ấp A, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn anh P1: Ông Lý Ngọc B - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bùi Thanh P2 (tên gọi khác: L), sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu phố 0, thị trấn T, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị D và anh Bùi Thanh P: Bà Tăng Thị L, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Trần Thị T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp A, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D và người đại diện hợp pháp chị D là bà Tăng Thị L trình bày:

Từ năm 2014 đến năm 2016, chị D, anh Bùi Thanh P2 (chồng chị D) là tiểu thương mua bán lúa, nếp thỏa thuận với anh Nguyễn Văn P1 làm trung gian mua lúa, nếp cho chị D, anh P2. Chị D, anh P2 sẽ ấn định giá mua lúa, nếp theo thị trường tại từng thời điểm giao dịch và anh P1 có trách nhiệm liên hệ với các hộ nông dân để thu mua đủ sản lượng lúa, nếp theo nhu cầu thu mua của chị D và anh P2.

Sau khi anh P1 và các hộ nông dân thỏa thuận xong việc mua bán lúa, nếp thì anh P1 sẽ thông báo cho chị D, anh P2 biết để chị D chuyển tiền cho anh P1 đặt cọc, bao tiêu mua lúa, nếp theo số lượng đã thu mua được. Việc thỏa thuận đặt cọc, bao tiêu mua lúa, nếp giữa anh P1 với các hộ nông dân bắt đầu từ thời điểm các hộ nông dân gieo xạ lúa, nếp đến khi thu hoạch là từ khoảng ba tháng đến ba tháng 15 ngày, đến ngày các hộ nông dân thu hoạch lúa, nếp thì anh P1 sẽ cùng với anh P2, chị D đến cân lúa, nếp theo như hợp đồng đã thỏa thuận mua bán lúa, nếp giữa anh P1 với các hộ nông dân đã ký. Số lượng lúa, nếp thu mua được anh P2, chị D sẽ trả tiền hoa hồng cho anh P2 là 50.000 đồng/tấn (1.000kg).

Theo thỏa thuận ngày 08/3/2016 chị D chuyển số tiền là 125.000.000 đồng và ngày 17/3/2016 chị D tiếp tục chuyển số tiền là 120.000.000 đồng. Tổng cộng là 245.000.000 đồng để anh P1 đặt cọc, bao tiêu mua lúa, nếp với các hộ nông dân ở xã T, huyện T, tỉnh L. Đến ngày 13/6/2016, chị D chuyển tiếp cho anh P1 số tiền là 130.000.000 đồng để đặt cọc mua lúa, nếp với các hộ nông dân tại xã Hòa B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 29/6/2016, sau khi anh P2 và anh P1 cân lúa, nếp của các hộ nông dân ở xã T, hai bên kết sổ thống nhất số tiền anh P1 đã đặt cọc cho các hộ nông dân bao tiêu lúa, nếp của anh N, anh L, anh Đ là 175.000.000 đồng. Anh P1 trả lại cho anh P2 là 35.000.000 đồng. Số tiền đưa thu mua 245.000.000 đồng như vậy anh P1 còn nợ lại số tiền 35.000.000 đồng, anh P2 và anh P1 thỏa thuận đến tháng 9/2016 sẽ cân lúa, nếp tiếp của các hộ nông dân tại xã H, huyện T sẽ

khấu trừ số tiền 35.000.000 đồng thanh toán luôn. Đối với số tiền 130.000.000 đồng mà chị D đã chuyển cho anh P1 vào ngày 13/6/2016 thì hai bên chưa kết sổ và đối chiếu với nhau vì đến tháng 9-2016 khi các hộ nông dân ở xã Hòa B thu hoạch lúa thì mới thanh toán.

Đến ngày 26/9/2016, anh P2 và chị D đến xã Hòa B, huyện T để cân lúa, nẹp theo thỏa thuận nhưng anh P1 không cùng đi cân với anh P2, chị D. Anh P2 cân được 26,8 tấn lúa và khấu trừ được số tiền mà anh P1 còn nợ 35.000.000 đồng vào ngày 29/6/2016. Đối với số tiền chuyển ngày 13/6/2016 là 130.000.000 đồng để anh P1 đặt cọc mua lúa, nẹp thì anh P1 hẹn khoảng 10 ngày sau sẽ cân. Nhưng đến ngày hẹn thì anh P1 nói là không đặt cọc được cũng không trả lại số tiền nêu trên.

Chị Trần Thị T (vợ anh P1) biết việc anh P1 làm trung gian bao tiêu mua lúa, nẹp cho anh P2 và chị D để được hưởng hoa hồng; khoản lợi thu được từ việc hưởng hoa hồng này được sử dụng vào sinh hoạt kinh tế chung trong gia đình.

Vì vậy, chị D kiện yêu cầu giải quyết buộc anh P1 và chị T phải liên đới trả lại số tiền là 130.000.000 đồng mà chị D đã chuyển cho anh P1 vào ngày 13/6/2016 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện T, tỉnh L, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn P1 trình bày:

Anh P1 thừa nhận từ năm 2014 cho đến năm 2016, anh và chị D, anh P2 có mối quan hệ mua bán với nhau như chị D trình bày. Anh P1 thừa nhận vào các ngày 08/3/2016, ngày 17/3/2016 chị D đã chuyển tiền cho anh P1 tổng cộng là 245.000.000 đồng; ngày 13/6/2016 chị D có chuyển tiếp cho anh số tiền là 130.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện T, tỉnh L, mục đích là để anh P1 làm trung gian bao tiêu mua lúa, nẹp của các hộ nông dân cho chị D và anh P2.

Tuy nhiên do anh P1 không thu mua được lúa, nẹp của các hộ nông dân nên vào ngày 29/6/2016, sau khi anh P1 và anh P2 cân lúa, nẹp của các hộ nông dân ở xã T, huyện T, tỉnh L xong thì hai bên có kết sổ tính số tiền mà chị D đã chuyển vào các ngày 08/3/2016, ngày 17/3/2016 thì anh P1 đã bao tiêu mua lúa, nẹp được của các hộ nông dân là 175.000.000 đồng, anh P1 trả lại số tiền là 35.000.000 đồng, anh P1 còn nợ số tiền là 35.000.000 đồng. Còn số tiền 130.000.000 đồng thì cùng ngày 29/6/2016, anh P1 cũng trả trực tiếp là 130.000.000 đồng cho anh L (tên gọi khác của anh P2).

Anh P1 thừa nhận là có ghi và ký tên vào quyển sổ theo dõi kết thúc việc mua bán lúa, nẹp của anh P2 (bút lục số 36a) là “*P1 nợ 35.000.000đồng*”. Số tiền chị D kiện tranh chấp là 130.000.000 đồng thì anh P1 cho rằng nếu anh còn nợ 130.000.000 đồng tại sao trong sổ không thể hiện nội dung P1 nợ

165.000.000 đồng (bao gồm khoản nợ còn lại 35.000.000 đồng và tiền chị D chuyển khoản là 130.000.000 đồng), mà chỉ thể hiện nội dung “*P1 nợ 35.000.000 đồng*”.

Vì vậy, theo yêu cầu kiện của chị D thì anh P1 không thống nhất. Đối với việc chị D yêu cầu vợ anh P1 là chị Trần Thị T cùng liên đới trả số tiền 130.000.000 đồng thì anh không đồng ý để chị T cùng liên đới trả nợ, vì việc thỏa thuận giữa anh và chị D, anh P2 trong quá trình anh P1 làm trung gian bao tiêu mua lúa, nếp cho anh P2, chị D thì chị T không biết. Anh P1 thừa nhận là chị T có biết việc anh làm trung gian bao tiêu mua lúa, nếp cho anh P2 và chị D để được hưởng hoa hồng là 50.000 đồng/tấn (1.000kg), khoản lợi thu được từ việc hưởng hoa hồng này anh P1 sử dụng vào mục đích sinh hoạt kinh tế chung trong gia đình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T trình bày:

Việc anh P1 làm trung gian bao tiêu mua lúa, nếp cho anh P2, chị D thì chị có biết, nhưng cụ thể của việc thỏa thuận như thế nào thì chị không biết. Công việc thì chị T ở nhà làm nội trợ và làm phụ thêm nghề làm móng để tạo thêm thu nhập cho sinh hoạt gia đình. Đồng thời, chị T thừa nhận việc anh P1 làm trung gian bao tiêu mua lúa, nếp cho anh P2 và chị D để được hưởng hoa hồng, số tiền thu được từ việc này anh P1 sử dụng vào mục đích sử dụng chung trong gia đình. Ngoài ra, chị T cho rằng vào sáng ngày 29/6/2016 thì anh P1 có kêu chị đưa số tiền 130.000.000 đồng cho anh P1 để anh P1 đi kết sổ với anh P2, đến chiều cùng ngày khi anh P1 về nhà thì chị có hỏi có bao tiêu lúa, nếp cho anh P2 được không thì anh P1 nói là không bao tiêu được, nên đã trả tiền lại cho anh P2 rồi. Nên qua yêu cầu khởi kiện của chị D thì chị T không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Thanh P2 và Người đại diện hợp pháp bà Tăng Thị L trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của chị D. Ngày 29/6/2016, anh P2 và anh P1 kết sổ và đối chiếu với nhau, thống nhất khấu trừ số tiền đặt cọc mà chị D đã chuyển khoản vào ngày 08/3/2016, 17/3/2016 mà anh P1 đã bao tiêu mua lúa, nếp được của các hộ nông dân với tổng số tiền là 175.000.000 đồng, anh P1 trả lại số tiền là 35.000.000 đồng, anh P1 còn nợ lại số tiền 35.000.000 đồng. Đối với số tiền 130.000.000 đồng chị D chuyển cho anh P1 vào ngày 13/6/2016, thì anh P1 cho rằng đã trả trực tiếp số tiền 130.000.000 đồng cho anh là không có, riêng với ý kiến của anh P1 trình bày là khi kết sổ, nếu anh còn nợ lại 130.000.000 đồng thì tại sao trong sổ lại không thể hiện nội dung P1 nợ 165.000.000 đồng (bao gồm khoản nợ còn lại 35.000.000 đồng và tiền chị D chuyển khoản là 130.000.000 đồng), mà chỉ thể hiện nội dung “*P1 nợ 35.000.000 đồng*”, thì anh P2 trình bày là do số tiền 130.000.000 đồng giữa

anh P2 và anh P1 có thỏa thuận để đặt cọc, bao tiêu mua lúa, nếp của các hộ nông dân tại xã Hòa B, huyện T, nhưng do chưa đến ngày thu hoạch lúa, nếp nên giữa anh P2 và anh P1 chưa thực hiện việc khấu trừ số tiền này.

Ngoài ra, anh P2 thừa nhận các khoản tiền mà chị D chuyển khoản cho anh P1 để thực hiện việc mua lúa, nếp là tài sản chung của vợ chồng, nhưng thống nhất để một mình chị Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu anh P1 và chị T phải liên đới trả số tiền nêu trên, anh P2 không có tranh chấp, cũng không có yêu cầu gì khác trong vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2017/DS-ST ngày: 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc anh Nguyễn Văn P1 và chị Trần Thị T phải liên đới trả số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) cho chị Nguyễn Thị D, không tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn P1 và chị Trần Thị T phải liên đới nộp 6.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị D và anh Bùi Thanh P2 không phải chịu án dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị D với số tiền 3.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: BN/2013: 03694, ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 09/10/2017 anh Nguyễn Văn P1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp chị D, anh P2 là bà L; anh P1; chị T có mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn anh P1 là ông B có mặt tại phiên tòa ngày 20/3; có đơn xin vắng mặt và gửi bài luận cứ phát biểu vào ngày 29/3. Tại phiên tòa các đương sự khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án tại phiên tòa, bà L trình bày: chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và chị D, anh P2 thống nhất với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với lời trình bày cung cấp 04 người làm chứng mới của anh P1 cung cấp là không đúng vì ngày 26/9/2016 sau khi cân lúa xong anh P2 là

người đứng ra trả tiền cho người dân bán lúa, khi đó anh P1 không có mặt chứng kiến. Bà xin đính chính lại lời trình bày của bà đã trình bày là vào ngày 29/6/2016 anh P2 có nhắc anh P1 về số tiền nợ 130.000.000 đồng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn anh P1 trình bày: Việc anh P1 nhận của chị D, anh P2 số tiền 130.000.000 đồng là có thật. Tuy nhiên ngày 29/6/2016 thì anh P1 đã trả cho anh P2 xong toàn bộ số tiền 130.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ. Đây là tình ngay lý gian đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại sự thật vụ án. Về án phí đề nghị miễn án phí cho bị đơn theo quy định pháp luật do thuộc diện con gia đình liệt sĩ.

Bị đơn anh P1 trình bày là anh giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu xem xét lại nếu anh còn nợ 130.000.000 đồng tại sao trong sổ kết toán nợ không thể hiện nội dung anh P1 nợ 165.000.000 đồng (bao gồm khoản nợ còn lại 35.000.000 đồng và tiền chị D chuyển khoản là 130.000.000 đồng), mà chỉ thể hiện nội dung anh P1 đã ghi và ký xác nhận là anh P1 chỉ nợ 35.000.000 đồng. Bên chị D sau đó ghi thêm số tiền nợ là 130.000.000 đồng chuyển ngày 13/6/2016. Ngày 26/9/2016 anh P2 không đi thu mua lúa. Anh P1 đã trả số tiền 130.000.000 đồng cho anh P2 xong nên anh và chị T không đồng ý trả tiền cho chị D nữa.

Chị T thống nhất lời trình bày anh P1 và không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm; tuy nhiên do anh P1 là con gia đình liệt sĩ nên đề nghị xem xét miễn tiền án phí cho anh P1, chị D theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung hợp đồng các bên đương sự chị D, anh P2 và anh P1 đều thống nhất có giao dịch thu mua bán lúa, nếp từ năm 2014 cho đến năm 2016. Theo thỏa thuận anh P1 làm trung gian bao tiêu thu mua lúa, nếp các hộ nông dân cho anh P2 và chị D; thỏa thuận hai bên bằng miệng và thực hiện được khoảng 04 đợt giao dịch. Mỗi đợt giao dịch thì chị D, anh P2 sẽ chuyển tiền để anh P1 đặt cọc bao tiêu thu mua lúa, nếp với các hộ nông dân, khoảng từ ba tháng đến ba tháng mười lăm ngày; sau khi các hộ nông dân đến kỳ thu hoạch lúa, nếp thì sẽ thực hiện việc giao dịch mua bán như đã thỏa thuận. Chị

D, anh P2 sẽ trả tiền hoa hồng cho anh P1 theo sản lượng lúa, nếp mua được từ các hộ nông dân mà anh P1 đặt cọc thu mua trước với giá là 50.000 đồng/tấn (1000kg) .

[2] Ngày 29/6/2016, sau khi cân lúa, nếp của các hộ nông dân tại xã T, huyện T, tỉnh L thì anh P2 và anh P1 có kết sổ với nhau (bút lục số 36a), thống nhất khấu trừ số tiền mà chị D đã chuyển khoản cho anh P1 vào các ngày 08/3/2016, ngày 17/3/2016 với tổng sản lượng lúa, nếp anh P1 thu mua được của các hộ nông dân với số tiền là 175.000.000 đồng, anh P1 trả lại số tiền là 35.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền là 35.000.000 đồng.

[3] Ngày 26/9/2016, anh P2 và chị D thừa nhận đã đến xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cân lúa, nếp của các hộ nông dân theo thỏa thuận trước đó với anh P1 được sản lượng là 26,8 tấn lúa, nếp. Hai bên thống nhất khấu trừ vào số tiền mà anh P1 còn nợ là 35.000.000 đồng vào ngày 29/6/2016. Các bên thống nhất với nhau không tranh chấp số tiền này.

[4] Đối với số tiền tranh chấp là 130.000.000 đồng mà chị D chuyển ngày 13/6/2016 cho anh P1. Mục đích thỏa thuận để anh P1 đặt cọc, bao tiêu mua lúa, nếp với các hộ nông dân tại xã H, huyện T đến khoảng tháng 9/2016 là đến kỳ thu hoạch lúa, nếp của các hộ nông dân thì sẽ thực hiện việc mua bán như đã thỏa thuận. Theo chị D đến ngày 26/9/2016 là đến ngày thu mua lúa thì anh P1 trả lời không đặt cọc, không thu mua được nhưng anh P1 cũng không trả lại chị D, anh P2 số tiền nêu trên. Nên chị D kiện yêu cầu anh P1, chị T phải trả lại số tiền 130.000.000 đồng cho chị.

[5] Anh P1, chị T không đồng ý trả tiền cho chị D lý do anh P1 đã trả tiền trực tiếp cho anh P2 số tiền 130.000.000 đồng vào ngày kết sổ 29/6/2016 và không đồng ý chị T liên đới trả nợ.

[6] Anh P2 không thừa nhận có nhận số tiền 130.000.000 đồng của anh P1 trả và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Ngày 29/6/2016 anh P1 không có chứng cứ trả tiền 130.000.000 đồng cho anh P2 nhận và số tiền này là đặt cọc thu mua nếp tháng 9/2016 các hộ nông dân chưa đến thu hoạch lúa, nếp nên chưa thực hiện giao dịch như đã thỏa thuận được, nên anh P2 chưa khấu trừ số tiền 130.000.000 đồng được, điều này phù hợp với mối quan hệ mua bán giữa các bên đã có từ năm 2014 đến năm 2016. Anh P1, chị T cũng thừa nhận số tiền 130.000.000 đồng từ chị D vào ngày 13/6/2016, nhưng cho rằng đã trả hết số tiền cho anh P2 vào ngày kết sổ 29/6/2016, nhưng không có viết biên nhận, lúc trả tiền chỉ có anh P1 và anh P2. Anh P1 thỏa thuận đi thu mua lúa cho chị D thì chị T biết; việc làm ăn của anh P1 về để lo kinh tế sinh hoạt chung cho gia đình. Ngoài ra anh P1 cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của chị D. Anh P1 không đồng ý kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án.

[8] Xét kháng cáo của anh P1 về số tiền 130.000.000 đồng; tại phiên tòa phúc thẩm anh P1 không cung cấp được chứng cứ gì thêm chứng minh đã trả tiền cho anh P2 nhận. Anh P1 thừa nhận số tiền anh P1 nhận của chị D được tất toán qua sổ của anh P2 giữ. Theo sổ ghi nợ tất toán ngày 29/6/2016 thì anh P2 là người ghi số liệu tính toán. Anh P1 đưa trả số tiền 130.000.000 đồng và 35.000.000 đồng cho anh P2 nhận; sau đó anh P1 kiểm tra ghi, ký tên xác nhận nợ vào sổ nợ của anh P2. Nhưng anh P1 lại không ghi vào sổ số tiền anh trả 130.000.000 đồng mà chỉ xác nhận số liệu tính của số tiền 245.000.000 đồng để ghi còn nợ 35.000.000 đồng và ký tên xác nhận.

[9] Mặt khác anh P1 xác định mùa vụ tiếp theo là đến tháng 11/2016 (âm lịch) nông dân sẽ xuống giống lại. Chị D, anh P1 vẫn tiếp tục công việc nghề của mình, hai bên không có mâu thuẫn gì nhưng anh P1 không tiếp tục thực hiện công việc thu mua lúa cho chị D, anh P2. Anh P1 cho rằng đã thanh toán xong tất cả số tiền đã nhận của chị D nhưng lại không yêu cầu chị D, anh P2 thanh toán số tiền hoa hồng đã thu mua tháng 9/2016 (âm lịch) cho anh. Đến tháng 01/2017 (âm lịch) chị D đòi tiền, anh P1 không trả nên phát sinh tranh chấp; sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì anh P1 mới yêu cầu chị D trả số tiền hoa hồng mua lúa và chị D đã trả số tiền là 1.440.000 đồng. Như vậy qua những sự việc trên chứng minh lời khai của anh P1 là không đúng với thực tế khách quan xảy ra hai bên chưa tính toán xong hết với nhau các thỏa thuận giao dịch và không có chứng cứ chứng minh anh P1 trả cho anh P2 nhận số tiền 130.000.000 đồng nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh P1.

[10] Xét kháng cáo về việc chị Trần Thị T phải liên đới cùng anh Nguyễn Văn P1 trả số tiền 130.000.000 đồng cho chị D. Nhận thấy trong quá trình anh P1 làm trung gian mua lúa, nếp cho anh P2, chị D từ năm 2014 đến năm 2016 thì chị T có biết. Ngoài việc anh P1 và chị T đều thừa nhận khoản lợi thu được từ việc hưởng hoa hồng này anh P1 sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung trong gia đình thì số tiền tranh chấp 130.000.000 đồng chị T có biết do sau khi nhận tiền anh P1 đem tiền về nhà giao cho chị T cất giữ. Vì vậy Tòa án sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình để buộc chị T phải liên đới cùng anh P1 trả số tiền 130.000.000 đồng cho chị D là đúng quy định pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh P1.

[11] Từ những nhận định trên xét yêu cầu kháng cáo của anh P1, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị do yêu cầu của chị D có căn cứ nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng

xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh P1. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Về án phí dân sự: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh P1, chị T phải chịu tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Nhưng sau khi kháng cáo tại Tòa án cấp phúc thẩm do anh P1, chị T cung cấp chứng cứ anh, chị là con của gia đình liệt sĩ nên được miễn tiền án phí dân sự theo quy định. Do đó sửa án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm. Anh P1, chị T không phải nộp tiền án phí dân sự vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 357 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn P1.
- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2017/DS-ST ngày: 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.
- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị D.
- Buộc anh Nguyễn Văn P1 và chị Trần Thị T phải liên đới trả số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) cho chị Nguyễn Thị D.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí tố tụng dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn P1 và chị Trần Thị T phải liên đới nộp 6.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được xét miễn nên không phải nộp.

Chị Nguyễn Thị D và anh Bùi Thanh P2 không phải chịu án dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị D với số tiền 3.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân

sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: BN/2013: 03694, ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn P1 và chị Trần Thị T không phải chịu án dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho anh P1 với số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 03568, ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Chí Tâm

